

Số: 119 /TTr-UBND

Bàu Bàng, ngày 24 tháng 11 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024

Kính gửi:

- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện;
- Các Ban Hội đồng nhân dân huyện;
- Các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;

Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các cơ quan, phòng ban, khối Đảng, đoàn thể, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn cụ thể như sau:

I. Thu ngân sách:

Dự toán tổng thu ngân sách địa phương năm 2024 là 1.201 tỷ 448 triệu đồng, bằng 91,09% so với thực hiện năm 2023, trong đó tổng Thu trên địa bàn là 638 tỷ đồng, bằng 76,48% so với thực hiện năm 2023.

1. Thu trên địa bàn:



Dự toán thu 638 tỷ đồng, bằng 76,48% so với thực hiện năm 2023, trong đó số huyện hưởng là 153 tỷ 395 triệu đồng, bằng 69,05% so với thực hiện năm 2023, bao gồm các nguồn thu sau:

- Thuế ngoài quốc doanh: 114 tỷ 000 triệu đồng, bằng 39,22% so với thực hiện năm 2023.

- Thuế trước bạ: 34 tỷ 000 triệu đồng, bằng 135,48% so với thực hiện năm 2023.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 5 tỷ 000 triệu đồng, bằng 90,91% so với thực hiện năm 2023.

- Tiền cho thuê đất, mặt nước: 35 tỷ 000 triệu đồng, bằng 72,15% so với thực hiện năm 2023.

- Tiền sử dụng đất: 345 tỷ 000 triệu đồng, bằng 242,77% so với thực hiện năm 2023.

- Phí và lệ phí: 7 tỷ đồng, bằng 69,78% so với thực hiện năm 2023.

- Thuế thu nhập cá nhân: 60 tỷ đồng, bằng 73,93% so với thực hiện năm 2023.

- Thu khác ngân sách: 38 tỷ đồng, bằng 101,96% so với thực hiện năm 2023.

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 528 tỷ 255 triệu đồng, bằng 114,90% so với thực hiện năm 2023.

3. Thu chuyển nguồn: 35 tỷ 193 triệu đồng

II. Chi ngân sách:

Dự toán tổng chi ngân sách năm 2024 là 716 tỷ 843 triệu đồng, bằng 101,41% so với thực hiện năm 2023.

1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 119 tỷ 123 triệu đồng, bằng 96,03% so với thực hiện năm 2023, trong đó:

- Vốn phân cấp theo tiêu chí: 119 tỷ 123 triệu đồng, bằng 97,79% so với thực hiện năm 2023.

2. Chi đầu tư phát triển khác: 3 tỷ 000 triệu đồng.

3. Chi thường xuyên: 578 tỷ 719 triệu đồng, bằng 100,94% so với thực hiện năm 2023.

a) Chi sự nghiệp kinh tế: 59 tỷ 500 triệu đồng, bằng 96,43% so với thực hiện năm 2023, bao gồm:

- | | |
|--|-----------------------|
| - Sự nghiệp lâm nghiệp - nông nghiệp - thủy lợi: | 12 tỷ 000 triệu đồng. |
| - Sự nghiệp giao thông: | 20 tỷ 000 triệu đồng. |
| - Chi kiến thiết thị chính: | 1 tỷ 500 triệu đồng. |
| - Chi sự nghiệp môi trường: | 20 tỷ 000 triệu đồng. |



- Sự nghiệp kinh tế khác: 6 tỷ 000 triệu đồng.

b) Sự nghiệp giáo dục - đào tạo dạy nghề: 225 tỷ 000 triệu đồng, bằng 107,91% so với thực hiện năm 2023.

c) Sự nghiệp y tế: 38 tỷ 000 triệu đồng, bằng 91,10% so với thực hiện năm 2023.

d) Sự nghiệp văn hóa thông tin - thể dục thể thao: 6 tỷ 016 triệu đồng, bằng 85,74% so với thực hiện năm 2023, bao gồm:

- Sự nghiệp văn hóa thông tin: 4 tỷ 500 triệu đồng.

- Sự nghiệp thể dục thể thao: 1 tỷ 516 triệu đồng.

e) Sự nghiệp phát thanh truyền hình: 2 tỷ 400 triệu đồng, đạt 77,42% so với thực hiện năm 2023.

f) Sự nghiệp khoa học công nghệ: 1 tỷ 300 triệu đồng, bằng 38,10% so với thực hiện năm 2023.

g) Chi đảm bảo xã hội: 25 tỷ 000 triệu đồng, bằng 98,92% so với thực hiện năm 2023.

h) Chi quản lý hành chính: 54 tỷ 000 triệu đồng, bằng 93,91% so với thực hiện năm 2023.

i) Chi an ninh quốc phòng: 22 tỷ 000 triệu, bằng 97,29% so với thực hiện năm 2023, bao gồm:

- An ninh: 8 tỷ 000 triệu đồng.

- Quốc phòng: 14 tỷ 000 triệu đồng.

j) Chi khác ngân sách: 4 tỷ 000 triệu đồng, bằng 90,54% so với thực hiện năm 2023.

k) Chi ngân sách xã: 141 tỷ 504 triệu đồng, bằng 102,46% so với thực hiện năm 2023.

3. Dự phòng: 16 tỷ 000 triệu đồng, bao gồm:

- Dự phòng cấp huyện: 13 tỷ 000 triệu đồng.

- Dự phòng cấp xã, thị trấn: 3 tỷ 000 triệu đồng.

(Kèm theo các phụ lục chi tiết)

Kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024././A

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.HU;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TC-KH;
- Lưu: VT, An



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Võ Thành Giàu



PHỤ LỤC I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2024
HUYỆN BÀU BÀNG

(Đính kèm Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị tính: Ngàn đồng

Chỉ tiêu	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán huyện giao
I	2	3
Tổng thu NSNN trên địa bàn (A+II+III+IV)	1.201.448	1.201.448
A. Thu từ SXKD trong nước NSDP được hưởng	638.000	638.000
1. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
2. Thuế ngoài quốc doanh	114.000	114.000
- Thuế môn bài		
- Thuế giá trị gia tăng	90.000	90.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.000	24.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế tài nguyên		
- Thu khác		
3. Thu lệ phí trước bạ	34.000	34.000
4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.000
6. Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	35.000	35.000
Trđó: Thu tiền cho thuê đất, mặt nước ngoài khu CN	35.000	35.000
7. Thu tiền sử dụng đất	345.000	345.000
8. Thu phí và lệ phí (bao gồm lệ phí môn bài do huyện quản lý)	7.000	7.000
Trđó: Huyện TTQL	5.975	5.975
9. Thuế thu nhập cá nhân	60.000	60.000
10. Thu khác ngân sách	38.000	38.000
Trđó: Huyện TTQL	16.000	16.000
11. Thu tiền cấp quyền khai thác		
B. Tổng thu ngân sách địa phương	716.843	716.843
I. Tổng các khoản thu NSDP được hưởng theo phân cấp	153.395	153.395
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	95.975	95.975
2. Thu phân chia theo tỷ lệ %	57.420	57.420

II. Thu bổ sung từ NS cấp trên thời kỳ ổn định giai đoạn 2023 - 2025	528.255	528.255
1. Bổ sung cân đối ngân sách	526.342	526.342
+ Bổ sung thời kỳ ổn định	0	0
+ Bổ sung thêm giai đoạn	526.342	526.342
T/đó Bổ sung cân đối do hụt thu		
2. Bổ sung có mục tiêu	1.913	1.913
+ Bổ sung vốn đầu tư		
+ Bổ sung vốn mục tiêu khác (ATGT)	839	839
+ Bổ sung thực hiện các CTMTQG	1.074	1.074
+ KP thực hiện Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg		
+ Thường vượt thu từ nguồn NSTW bổ sung		
III. Thu kết dư và nguồn tinh trợ cấp cho huyện	0	0
+ Chi CCTL	0	0
+ Chi đầu tư công	0	0
+ Chi thường xuyên	0	0
IV. Thu chuyển nguồn	35.193	35.193
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	0	0
Tổng thu	716.843	716.843
50% dự toán 2023 so DT 2022 dành nguồn CCTL		
Tổng thu Cân đối	716.843	716.843
Tổng chi cân đối	716.843	716.843
Bội thu (+) Bội chi (-)	0	0



PHỤ LỤC II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
HUYỆN BÀU BÀNG

(Đính kèm Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Bàu Bàng)

Chỉ tiêu	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán huyện giao
<i>I</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
Tổng chi ngân sách địa phương (I+II+III+IV+V+VI)	716.843	716.843
I. Chi đầu tư phát triển	119.124	119.123
- Vốn xỏ số kiến thiết		
- Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ		
- Vốn phân cấp theo tiêu chí	119.124	119.123
- Vốn ngân sách huyện		
- Bổ sung có mục tiêu		
II. Chi đầu tư phát triển khác		3.000
1. Vốn Ủy thác qua ngân hàng chính sách năm 2024		3.000
III. Chi thường xuyên	581.788	578.720
1. Chi sự nghiệp kinh tế		59.500
- Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi		12.000
- Chi sự nghiệp giao thông		20.000
- Chi kiến thiết thị chính		1.500
- Chi SN môi trường		20.000
- Chi sự nghiệp kinh tế khác		6.000
2. SN giáo dục - đào tạo dạy nghề	250.672	225.000
- Sự nghiệp giáo dục		
- SN giáo dục - đào tạo dạy nghề		
3. SN Y Tế		38.000
4. Chi SN VH TT		6.016
- SN VH TT		4.500
- SN TDTT		1.516

Chỉ tiêu	Dự toán Tỉnh giao	Dự toán huyện giao
<i>1</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
5. SN Phát thanh truyền hình		2.400
6. SN khoa học công nghệ	700	1.300
7. Chi đảm bảo xã hội (Trong đó: 1.074 triệu KP CTMTGG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2023-2025)		25.000
8. Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể		54.000
- Quản lý nhà nước		
- Đảng		
- Đoàn thể và các tổ chức xã hội		
9. Chi an ninh quốc phòng		22.000
- An ninh		8.000
- Quốc phòng		14.000
10. Chi khác ngân sách (Trong đó: 839 triệu KPATGT)		4.000
Tr. Đó bố trí thêm cho huyện giảm nhiều so với năm 2021		
11. Chi NS xã		141.504
IV. Chi tạm ứng		
V. Chi chuyển nguồn		
VI. Dự phòng	14.018	16.000
- Dự phòng cấp huyện		13.000
- Dự phòng cấp xã, TT		3.000
VII. Chi tạo nguồn CCTL		
VIII. Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Từ nguồn NS cấp tỉnh BS có mục tiêu)	1.913	0
+ Kinh phí ATGT	839	
+ Chi thực hiện KH 5907/KH-UBND thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2023-2025	1.074	
+ Chi từ nguồn thưởng thu vượt dự toán 2023		

**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NSNN
CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ VÀ ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 5 NĂM 2021-2025**

(Đính kèm Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó							
			Vốn trong nước				Vốn nước ngoài			
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Đầu tư theo ngành, lĩnh vực của các cơ quan đơn vị và cân đối NSDP	Chương trình mục tiêu Quốc gia	Chương trình mục tiêu		Đầu tư theo ngành, lĩnh vực của các cơ quan đơn vị và cân đối NSDP	Chương trình mục tiêu Quốc gia	Chương trình mục tiêu
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng cộng	731.270	731.270	731.270						
I	Ban Quản lý dự án đầu tư khu vực huyện Bàu Bàng	514.893	514.893	514.893						
1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	414.893	414.893	414.893						
2	Vốn ngân sách huyện	90.000	90.000	90.000						
3	Vốn thường vượt thu	10.000	10.000	10.000						
II	Phòng Quản lý đô thị huyện	213.531	213.531	213.531						
1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	209.031	209.031	209.031						
2	Vốn thường vượt thu	4.500	4.500	4.500						
III	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện	88	88	88						
1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	88	88	88						
IV	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	1.758	1.758	1.758						
1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	1.758	1.758	1.758						
V	Công an huyện	1.000	1.000	1.000						
1	Vốn phân cấp theo tiêu chí	1.000	1.000	1.000						

**DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN
VỐN TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 5 NĂM 2021-2025**

(Đính kèm Tờ trình số 119 /TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị : Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước		Kế hoạch điều chỉnh đầu tư công trung hạn vốn trong nước 2021-2025 (lần 3)		Ghi chú	
					Số QĐ ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó NSTW	Tổng số		Trong đó NSTW
						Tổng số (Tất cả các nguồn vốn)	Trong đó NSTW					
	TỔNG SỐ (A+B+C)					708.564	0	907.623	0	731.270		
A	VỐN PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ					507.973		781.538		626.770		
A.1	Hạ tầng giao thông, công nghiệp					315.602		459.315		351.668		
I	Ban Quản lý dự án					94.004	0	175.024	0	145.952		
1	Nâng cấp lưới điện trung hạ áp khu vực ấp Trảng Lớn, Sa Thềm, Bến Sắn xã Long Nguyên.	LN	Nhóm C	2023-2025	Số 583/QĐ-UBND ngày 23/3/2023	10.189		10.189		10.000		
2	Nâng cấp lưới điện trung hạ áp khu vực ấp Long Bình, Bưng Thuộc, Mương Đào xã Long Nguyên.	LN	Nhóm C					2.000		2.000		
3	BTNN đường Ông Rạng - Ông Tòng và Cao su Ông Hoàng đến Suối Đồng Báy, ấp Bà Tứ xã Cây Trường	CT	Nhóm C					50		50		
4	BTNN đường Ông Hoàng - Cầu Bến Than ấp Bà Từ xã Cây Trường	CT	Nhóm C					50		50		
5	BTNN đường Ông Dương Nghĩa Đoàn - NTCS Tân Hưng (TT Lai Uyên - 80)	LU	Nhóm C					50		50		
6	BTNN đường Cầu Bà Lãng - Trung đoàn BB số 6 xã Lai Hưng	LH	Nhóm C					3.050		3.050		
7	BTNN đường Ông 9 Cảnh-Giấy Vĩnh Phú - Ông Tề (TT Lai Uyên - 50)	LU	Nhóm C					2.600		2.600		
8	BTNN đường từ khu dân cư Nam Long đến trường Thiếu Niên III xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					50		50		
9	Đầu tư nâng cấp lưới điện tại một số khu vực ấp Bến Trượng, ấp Cầu Đôi và ấp Lai Khê, xã Lai Hưng	LH	Nhóm C					14.800		14.800		

10	BTNN đường tổ 3,5 ấp Hồ Muôn, xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					4.050		4.050		
11	BTNN đường Lai Uyên-45 thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2021-2022	Số 3892/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	12.404		2.000		2.000		
12	Xây dựng mới hệ thống chiếu sáng trên ĐT- 749c xã Long Nguyên.	LN	Nhóm C	2021-2022	Số 3014/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	3.680		3.404		3.404		
13	Đầu tư mới, mở rộng lưới điện một số khu vực trên địa bàn TT Lai Uyên	LU	Nhóm C	2021-2022	Số 3012/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	14.788		14.788		13.694		
14	Đầu tư mới, mở rộng lưới điện một số khu vực trên địa bàn xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2021-2022	Số 3013/QĐ-UBND ngày 26/7/2021	7.895		7.895		7.196		
15	Nâng cấp BTNN đường Bắc Bến Tượng (đường Lai Hưng-20 đoạn từ ngã 3 văn phòng ấp Bến Tượng đến ngã 3 giáp đường láng nhựa Viện nghiên cứu cao su, xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2019-2021	Số 2918/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	8.678		8.678		500		
16	BTNN đường liên ấp 3,4 (GD2) xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2020-2021	Số 2920/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	10.139		10.139		900		
17	Đường dây trung, hạ thế và 3 trạm biến áp 1x 50KVA cấp điện cho các hộ dân khu vực ấp 1, 4 xã Trừ Văn Thố.	TVT	Nhóm C	2020-2021	Số 2924/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	3.270		3.270		1.578		
18	Đường dây trung, hạ thế và trạm biến áp cấp điện cho các hộ dân khu phố Đồng chèo, tăng công suất trạm biến áp UBND Thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2020-2021	Số 2922/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	4.686		4.686		2.260		
19	Đường dây trung, hạ thế và 2 trạm biến áp 1x 50KVA cấp điện cho các hộ dân khu phố Bàu Hốt, thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2020-2021	Số 2923/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	2.500		2.500		1.232		
20	Nâng cấp lưới điện trung hạ áp khu vực ấp Hồ Muôn, Nhà Mát, Suối Tre, Bà Phái, Long Hưng xã Long Nguyên.	LN	Nhóm C	2022-2024	Số 468/QĐ-UBND ngày 01/3/2022	8.954		8.954		5.903		
21	Nâng cấp, lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên ĐT- 749a xã Long Nguyên.	LN	Nhóm C	2023-2025	Số 2943/QĐ-UBND ngày 03/8/2023	6.821		6.821		5.585		
22	Đầu tư hạ tầng khu quy hoạch (khu đất 86,425m2), xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					19.000		19.000		

23	Nâng cấp BTNT đường liên ấp 2, 3, 4 xã Tân Hưng	TH	Nhóm C					24.050		24.050		
24	Nâng cấp BTNN đường ĐH618 và hệ thống thoát nước (Trường MN Lai Uyên - đường ĐT741C)	LU	Nhóm C					12.050		12.050		
25	Hạ tầng khu tái định cư thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C					100		100		
26	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH617	LH	Nhóm C					100		100		
27	Nâng cấp BTNN tuyến đường 48, 69 xã Cây Trường II	CT	Nhóm C					4.650		4.650		
28	Nâng cấp BTNN đường Lai Uyên 95, thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C					5.050		5.050		
II	Phòng Quản lý đô thị					221.598	0	284.291	0	205.716		
1	Nâng cấp BTNN đường nhà Anh Tiến - Ông Hai Quán xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2023-2025	Số 336/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	6.778		6.778		6.050		
2	Nâng cấp BTNN đường từ Đất ông Phô - Giáp ngã 3 ông Út Lý xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2023-2025	Số 834/QĐ-UBND ngày 17/4/2023	5.219		5.219		4.950		
3	Nâng cấp BTXM đường tổ 1,4,5 ấp Bà Phái, xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2023-2025	Số 361/QĐ-UBND ngày 06/3/2023	6.865		6.865		6.250		
4	Nâng cấp BTNN đường tổ 1,2 ấp Trảng Lớn, xã Long Nguyên (gồm 02 nhánh)	LN	Nhóm C	2023-2025	Số 334/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	7.028		7.028		6.250		
5	Nâng cấp BTXM đường ấp 3 xã Hưng Hòa các tuyến số 18, 24, 30, 36, 46, 48)	HH	Nhóm C	2023-2025	Số 841/QĐ-UBND ngày 17/4/2023	5.179		5.179		4.150		
6	Nâng cấp bê tông nhựa nóng tuyến Cao su Bà Thanh đến Cao su Becamex và tuyến Ông Nghiệp - Ông Quân ấp Bà Tứ- Cây Trường	CT	Nhóm C	2023-2025	Số 309/QĐ-UBND ngày 23/2/2023	6.821		6.821		6.148		

7	Nâng cấp BTNN đường ông 5 Sừ (TT Lai Uyên 73)	LU	Nhóm C	2023-2025	Số 301/QĐ-UBND ngày 23/02/2023	4.319		4.319		3.829		
8	Nâng cấp BTNN đường Ông Tú Trang-ông 4 Tân (TT Lai Uyên - 60)	LU	Nhóm C	2023-2025	Số 309/QĐ-UBND ngày 23/02/2023	6.133		6.133		5.459		
9	Nâng cấp BTXM đường nhà ông Mạo đến nhà ông Phước, tổ 8 ấp 4 xã Trừ Văn Thố	PVT	Nhóm C					2.534		2.534		
10	Nâng cấp BTNN đường từ ĐT 750 đến nhà ông Duyên ấp 1 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2023-2025	Số 307/QĐ-UBND ngày 23/02/2023	2.144		2.144		1.820		
11	Nâng cấp BTXM đường HCM đến giáp ranh xã Cây Trường II	TVT	Nhóm C	2023-2025	Số 308/QĐ-UBND ngày 23/02/2023	2.546		2.546		2.245		
12	Nâng cấp BTXM Đường số 80 xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C					2.550		2.550		
13	Nâng cấp BTXM đường ông Vy – ông Viên ấp 5 (Đường số 75) xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C					1.700		1.700		
14	Nâng cấp BTNN đường ấp Ông Thanh gồm tuyến Ông Thanh - Bà Triệu (số 13); tuyến Ông Tự - Bà Mộng (số 17); tuyến Ông Vẽ - 16B (số 18) và tuyến Ông Hải - Ông Thưởng (số 20) xã Cây Trường II	CT	Nhóm C					2.000		2.000		
15	Nâng cấp BTNN đường Lai Uyên - 21 thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C					3.600		3.600		
16	Nâng cấp BTNN đường ĐT750 đến gổ Bình Định ấp 3 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					7.050		7.050		
17	Nâng cấp BTNN đường nhà ông Hoàng râu đến đường 11, và hệ thống thoát nước dọc, ấp 2 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					50		50		
18	Nâng cấp BTNN đường nghĩa trang nhân dân xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					3.500		3.500		
19	Nâng cấp BTNN đường tổ 3 ấp Bung Thuốc xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					3.850		3.850		

20	Nâng cấp BTXM đường ấp 5 xã Hưng Hòa tuyến (số 43, 45, 53, 57)	HH	Nhóm C					2.500		2.500		
21	Nâng cấp BTNN đường liên ấp 1-4 đến giáp KCN chơn thành(đường cầu K13) xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					50		50		
22	Nâng cấp BTXM đường nhà Ông Tường đến nhà Lê Quyền ấp 4 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					50		50		
23	Nâng cấp BTXM đường nhà Ông Hyunh đến KDC Trần Anh xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					50		50		
24	Nâng cấp BTXM đường ông Thọ - ông Thúy ấp 3 (đường số 82) xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C					50		50		
25	Nâng cấp BTXM đường ông Ly – ông Thâm ấp 5 (đường số 74) xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C					50		50		
26	Nâng cấp BTNN đường Bà 4 Nhật-ông 3 Bằng (TT Lai Uyên - 70)	LU	Nhóm C					1.500		1.500		
27	Nâng cấp BTXM đường nhà ông Lin - ông Lập ấp 4 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					2.400		2.400		
28	Nâng cấp BTXM đường ĐT750 nhà hàng Hyunh Đường-đường HCM ấp 3 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					2.000		2.000		
29	Nâng cấp BTXM đường ĐT 750 đến nhà Ông Thắng giáp suối Cây Trường II xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					50		50		
30	Nâng cấp đường từ Quốc lộ 13 - Nhà ông Nghĩa xã Lai Hưng	LH	Nhóm C					4.350		4.350		
31	Nâng cấp BTNN đường Ông Sỹ-Bàu Để (TT Lai Uyên - 64)	LU	Nhóm C					2.250		2.250		
32	Nâng cấp BTXM đường ông Mạo - Bà Ngộ Thị Viện, ấp 4 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					50		50		
33	Nâng cấp BTXM đường ông Tùng (Đuống CCB) đến đường Rày xe Lừa, ấp 4 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					50		50		
34	Nâng cấp BTNN đường DT 750 nhà Ông Minh đến trại heo ông Lập ấp 3 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					50		50		
35	Nâng cấp BTXM đường HCM đến nhà Thành cửa Kính, ấp 4 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					50		50		
36	Nâng cấp BTNN đường tổ 4 ấp Trảng Lớn, xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					50		50		
37	Nâng cấp BTNN đường Ông Đăng - Ông Thanh ấp Bàu Tứ xã Cây Trường	CT	Nhóm C					950		950		
38	Nâng cấp BTNN đường Lai Uyên - 72 thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C					4.950		4.950		

39	Nâng cấp BTXM đường từ nhà 2 Ân đến nhà Trúc ấp 4 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					50		50		
40	Nâng cấp BTXM đường từ Tây QL 13 đến QL 13 ấp 1 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					50		50		
41	Nâng cấp BTXM đường trên địa bàn ấp 2 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					50		50		
42	Nâng cấp BTNN đường Khu dân cư ấp Bến Sắn – Trạm trung chuyển rác xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					3.600		3.600		
43	Nâng cấp BTXM đường xung quanh Trung tâm văn hóa xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C					50		50		
44	Nâng cấp BTNN đường Ông Hoàng - Ông Tuyển ấp Bàu Tứ xã Cây Trường	CT	Nhóm C					50		50		
45	Nâng cấp BTNN đường Ông Lê Trọng Môn - ông Lê Duy Hùng (TT Lai Uyên - 75)	LU	Nhóm C					1.550		1.550		
46	Nâng cấp BTNN đường Ông Bàn (TT Lai Uyên - 74)	LU	Nhóm C					50		50		
47	Nâng cấp BTXM đường trên địa bàn ấp 3 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					50		50		
48	Nâng cấp BTNN đường GTNT ấp Bến Sắn (gồm 02 nhánh) xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2020-2021	Số 2075/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	6.568		6.568		2.272		
49	Nâng cấp BTNN đường tổ 4 ấp Bưng Thuộc (DT749a – trại heo An Tâm) xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2020-2021	Số 2081/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	6.087		6.087		237		
50	Nâng cấp BTNN đường liên ấp Bưng Thuộc – Bến Sắn xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2020-2021	Số 2082/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	3.149		3.149		649		
51	Nâng cấp BTNN đường từ ngã ba đường đất - ông bà Ton ấp Bến Tượng xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2020-2021	Số 2114/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	3.593		3.593		996		
52	Nâng cấp BTNN đường từ đông QL13 đi ĐT750 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2020-2021	Số 2115/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	7.919		7.919		838		
53	Nâng cấp BTNN đường từ đường ĐH 618 - nhà nghỉ Hương Quê, TT Lai Uyên	LU	Nhóm C	2020-2021	Số 2281/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	8.671		8.671		1.501		
54	Nâng cấp BTNN đường tổ 8, Khu phố Cây Sắn TT Lai Uyên	LU	Nhóm C	2020-2021	Số 2283/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	4.945		4.945		1.707		
55	Nâng cấp BTNN đường ông Xoa – Bà Khứu, xã Cây Trường II	CT	Nhóm C	2020-2021	Số 2116/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	1.285		1.285		285		

56	Nâng cấp BTNN đường Ông Cương - Ông Thương, xã Cây Trường II	CT	Nhóm C	2020-2021	Số 2229/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	1.125		1.125		220		
57	Nâng cấp BTNN đường cầu sắt – Trại heo, xã Cây Trường II	CT	Nhóm C	2020-2021	Số 2230/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	5.538		5.538		1.279		
58	Nâng cấp BTNN đường ông Nga – ông Quang, xã Cây Trường II	CT	Nhóm C	2020-2021	Số 2231/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	1.217		1.217		406		
59	Nâng cấp BTXM đường từ nhà Ông Quy – Bà Đào xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C	2020-2021	Số 2239/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	1.519		1.519		232		
60	Nâng cấp BTXM đường từ nhà Ông Luận- Bà The xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C	2020-2021	Số 2240/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	2.060		2.060		585		
61	Nâng cấp BTXM đường từ nhà Ông Tiến- Ông Tạo xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C	2020-2021	Số 2241/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	2.274		2.274		777		
62	Nâng cấp BTNN đường liên ấp 1 (từ nhà bà Xuân - nhà ông Quý) xã Tân Hưng	TH	Nhóm C	2020-2021	Số 2251/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	5.374		5.374		965		
63	Nâng cấp BTNN đường liên ấp 5 (từ nhà ông Xê - ông Lang) xã Tân Hưng	TH	Nhóm C	2020-2021	Số 2252/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	6.269		6.269		2.220		
64	Nâng cấp BTNN đường liên ấp 4 (từ nhà ông Thuận - xóm Tiền Giang) xã Tân Hưng	LU	Nhóm C	2020-2021	Số 2253/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	5.547		5.547		258		
65	Nâng cấp BTXM đường nhà ông 6 Bảo - nhà ông Minh cự chiến binh khu phố Cây sắn, Thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2020-2021	Số 2286/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.905		4.905		1.517		
66	Nâng cấp BTXM đường từ Quốc lộ 13 đến nhà bà Nguyễn Thị Thắm khu phố Cây Sắn , Thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2020-2021	Số 2285/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.364		1.364		342		
67	Nâng cấp BTXM đường từ nhà ông Lê Cửu đến nhà ông Đỗ Văn Liêm, khu phố Bàu Bàng, Thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2020-2021	Số 2282/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.530		1.530		243		
68	Nâng cấp BTXM đường ông Nam và Bà Sự xã Cây Trường II	CT	Nhóm C	2019-2021	Số 146/QĐ-UBND ngày 16/6/2018	1.215		1.215		290		
69	Nâng cấp BTXM đường Nhà bà 9 Lửa, xã Lai Hưng,	LH	Nhóm C	2021-2022	Số 44/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	7.168		7.168		6.631		
70	Duy tu sửa chữa Đường ĐH 620 (đoạn từ ngã 3 Bến tượng giáp QL13 - Cầu Bến tượng, xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2021-2022	Số 44/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	14.971		14.971		14.607		

71	Nâng cấp sỏi đỏ đường trại bò Ông Đệ - ĐH614, xã Cây Trường II	CT	Nhóm C	2021-2022	Số 44/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	3.714		3.714		3.362		
72	Nâng cấp BTNN đường từ nhà Ông Cừ - Bà Lê xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2021-2022	Số 44/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	4.147		4.147		3.742		
73	Nâng cấp BTNN đường tổ 1A ấp Suối Tre xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2021-2022	Số 44/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	6.145		6.145		5.423		
74	Nâng cấp BTXM đường ông Thọ - bà Tiêu ấp 3 (Đường số 81) xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C	2021-2022	Số 44/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	3.249		3.249		2.953		
75	Nâng cấp BTNN đường nhà máy nước đến đường liên ấp 1-4 Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2021-2022	Số 44/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	3.814		3.814		3.500		
76	Nâng cấp BTNN đường Xóm Tiền Giang (thị trấn Lai Uyên -73)	LU	Nhóm C	2021-2022	Số 44/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	7.455		7.455		6.983		
77	Nâng cấp BTNN đường trại heo Ông Hoàng đến Trường THCS Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2021-2022	Số 44/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	4.840		4.840		4.570		
78	Nâng cấp BTXM đường ông Tuấn - ông Hải ấp 1 (Đường số 87) xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C	2022-2023	Số 3888/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	1.129		1.129		1.105		
79	Nâng cấp BTXM đường ấp 1 Hưng Hòa gồm các tuyến số (05, 13, 15, 25, 89, 91)	HH	Nhóm C	2022-2023	Số 3891/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	2.279		2.279		2.248		
80	Nâng cấp BTNN đường ấp Suối Cạn gồm tuyến Ông Cường - Ông Ân (số 35); tuyến Ông Hùng - Bà Bé (số 36); tuyến Ông Thịnh - Ông Long (số 37) và tuyến Ông Liên - Ông Chuân (số 38) xã Cây Trường	CT	Nhóm C	2022-2023	Số 3892/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	8.627		8.627		5.341		
81	Nâng cấp BTNN đường DT 750 đến nhà Ông Nghĩa ấp 3 Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2022-2023	Số 3889/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	3.918		3.918		4.006		
82	Nâng cấp BTNN đường ông Nghiêm - Gara Tường Vy - Cây Xăng bà 7 - Miếu ông Đen (TT Lai Uyên - 08, 10)	LU	Nhóm C	2022-2023	Số 3890/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	2.145		2.145		1.776		
83	Nâng cấp BTNN đường Lai Uyên 16, 22, 66, 86, 90 và đường tổ 01 Khu phố Đồng Sổ, Thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2023-2025	Số 335/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	3.799		3.799		3.339		

84	Nâng cấp Lắp đặt HTCS tuyến đường Lai Hưng-09; Lai Hưng-10; Lai Hưng-20; Lai Hưng-22; Lai Hưng-25 Lai Hưng 30; Lai Hưng-32; Lai Hưng-33; Lai Hưng-35 xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2023-2025	Số 338/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	3.846		3.846		3.617		
85	Nâng cấp BTNN đường Long Nguyên 21 và đường tổ 5 ấp Long Hưng xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2023-2025	Số 337/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	5.166		5.166		4.850		
86	Gia cố chống sạt lở suối Đồn Gánh, ấp Hồ Muôn, xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					8.909		8.909		
A.2	Quản lý nhà nước					188.850		294.001		247.120		
I	Ban Quản lý dự án					188.850	0	291.851	0	244.882	0	
1	Xây dựng mới văn phòng ấp 2 xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C			6.500		6.500		6.500		
2	Xây dựng mới văn phòng ấp Ông Chài xã Cây Trường II	CT	Nhóm C	2023-2025	Số 1075/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	5.355		5.355		5.000		
3	Xây mới văn phòng ấp 2 xã Tân Hưng	TH	Nhóm C					5.100		5.100		
4	Xây dựng Văn phòng ấp Cầu Sắt xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2023-2025	Số 1076/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	6.861		6.861		6.800		
5	Xây dựng mới kho lưu trữ UBND xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					50		50		
6	Xây dựng mới văn phòng ấp Hồ Muôn xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2023-2025	Số 1096/QĐ-UBND ngày 11/5/2023	5.032		5.032		5.000		
7	Xây dựng mới văn phòng ấp Nhà Mát xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					50		50		
8	Xây dựng mới Trung tâm hành chính công huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C	2023-2025	Số 626/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	44.994		44.994		44.046		
9	Xây dựng mới Hội trường xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2021-2022	Số 1043/QĐ-UBND ngày 09/3/2021	11.358		11.358		11.224		

10	Xây dựng nhà công vụ huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C	2020-2022	Số 2597/QĐ-UBND ngày 16/10/2020	39.425		39.425		5.300		
11	Xây dựng mới Văn phòng làm việc Khối Đoàn thể xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2021-2022	Số 2561/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	10.550		10.550		10.086		
12	Xây dựng mới văn phòng ấp 3 xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C	2021-2022	Số 3081/QĐ-UBND ngày 02/8/2021	5.090		5.090		4.926		
13	Xây dựng mới văn phòng một cửa UBND xã Cây Trường II	CT	Nhóm C	2021-2022	Số 2562/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	3.829		3.829		3.418		
14	Xây dựng nhà văn hóa khu phố Đồng Sở thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2021-2022	Số 2560/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	5.263		5.263		4.983		
15	Xây dựng mới văn phòng ấp 2 Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2021-2022	Số 2785/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	3.975		3.975		3.573		
16	Xây dựng mới văn phòng ấp 4 Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2021-2022	Số 2783/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	4.908		4.908		4.378		
17	Xây mới văn phòng ấp 1 Tân Hưng	TH	Nhóm C	2021-2022	Số 3080/QĐ-UBND ngày 02/8/2021	5.069		5.069		5.000		
18	Xây mới văn phòng ấp 5 Tân Hưng	TH	Nhóm C	2021-2022	Số 3079/QĐ-UBND ngày 02/8/2021	5.085		5.085		5.008		
19	Gói thiết bị nhà Công vụ huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C	2022-2024	Số 3248/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	14.504		14.504		8.539		
20	Xây dựng công viên Bằng Lăng thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C					1.844		1.844		
21	Xây dựng Văn phòng ấp Cầu Đôi xã Lai Hưng	LH	Nhóm C					4.839		4.839		
22	Xây dựng mới bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả UBND xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					3.791		3.791		
23	Xây dựng bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C					4.626		4.626		
24	Xây dựng mới văn phòng ấp Suối Tre xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					7.000		7.000		

25	Xây dựng mới văn phòng ấp Long Hưng xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2023-2025	Số 1073/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	5.117		5.117		5.000		
26	Xây dựng mới văn phòng ấp Bà Phái xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					5.600		5.600		
27	Xây mới văn phòng ấp 3 xã Tân Hưng	TH	Nhóm C					5.000		5.000		
28	Xây mới văn phòng ấp 4 xã Tân Hưng	TH	Nhóm C					2.550		2.550		
29	Xây dựng mới văn phòng ấp 4 xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C					5.000		5.000		
30	Xây dựng phòng tiếp dân thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C					50		50		
31	Xây dựng mới văn phòng ấp Bà Tứ xã Cây Trường	CT	Nhóm C	2023-2025	Số 1074/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	5.935		5.935		5.550		
32	Xây dựng Nhà Văn hóa khu phố Bàu Hốt TT Lai Uyên	LU	Nhóm C					6.400		6.400		
33	Xây dựng mới văn phòng ấp 5 xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C					50		50		
34	Xây dựng mới văn phòng ấp 1 xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C					50		50		
35	Xây dựng mới văn phòng ấp 6 xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C					2.500		2.500		
36	Xây dựng mới các trụ sở làm việc BCH Quân sự các xã, thị trấn	Các xã, thị trấn	Nhóm C					50		50		
37	Xây dựng mới hội trường UBND thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C					7.000		50		
38	Xây dựng hội trường xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C					6.000		10.500		
39	Xây dựng mới trụ sở làm việc UBND xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					50		50		
40	Cải tạo, sửa chữa Hội trường huyện và nhà ăn huyện ủy	LU	Nhóm C					4.000		4.000		
41	Xây dựng nhà kho tang vật huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C					3.520		3.520		
42	Nghĩa trang liệt sĩ giai đoạn 2	LH	Nhóm C					12.131		12.131		

43	Nâng cấp nhà tưởng niệm anh hùng Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					3.600		3.600		
44	Nâng cấp lưới điện xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C					2.000		2.000		
45	Xây dựng trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C					10.150		10.150		
II	Phòng Quản lý đô thị					0		2.150		2.150		
1	Nâng cấp mở rộng Hội trường xã Lai Hưng	LH	Nhóm C					1.950		1.950		
2	Nâng cấp Trụ sở Ủy ban xã Lai Hưng	LH	Nhóm C					50		50		
3	Cải tạo mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Tân Hưng	TH	Nhóm C					50		50		
4	Sửa chữa hội trường UBND xã Tân Hưng và nhà làm việc khối vận	TH	Nhóm C					50		50		
5	Di dời, cải tạo khu đất nghĩa trang cũ xã Tân Hưng	TH	Nhóm C					50		50		
III	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bàu Bàng					0		88	0	88		
1	Dự án tổng thể GPMB khu đất công 60.602,9m ấp 6 Hưng Hòa	LU	Nhóm C					38		38		
2	Giải phóng mặt bằng các tuyến đường lô nông trường cao su do công ty cao su giai lại cho địa phương và các văn phòng ấp trên địa bàn huyện Bàu Bàng	BB	Nhóm C					50		50		
A.3	An ninh, Quốc phòng					0		21.436	0	21.196		
I	Ban Quản lý dự án					0	0	18.438	0	18.438		
1	Xây dựng sân bóng đá mini và hồ bơi BCH Quân sự	LU	Nhóm C					7.390		7.390		
2	Nhà ở tập thể đội cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp Công an huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C					10.848		10.848		
3	Xây dựng mới trụ sở công an thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C					50		50		
4	Xây dựng mới trụ sở công an thị trấn Lai Hưng	LH	Nhóm C					50		50		
5	Xây dựng mới trụ sở công an thị trấn Tân Hưng	TH	Nhóm C					50		50		

6	Xây dựng mới trụ sở công an thị trấn Cây Trường II	CT	Nhóm C					50		50		
II	Ban chỉ huy Quân sự huyện					1.998		1.998		1.758		
1	Nhà bắn ảo Ban chỉ huy quân sự huyện	LU	Nhóm C			1.998		1.998		1.758		
III	Công an huyện							1.000		1.000		
1	Xây dựng hệ thống camera giám sát, điều hành giao thông, an ninh trật tự và xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn huyện Bầu Bàng							1.000		1.000		
A.4	Hạ tầng văn hóa, xã hội					3.521		6.786		6.786		
I	Ban Quản lý dự án					3.521	0	5.621	0	5.621		
1	Xây dựng nhà thi đấu đa năng Trung tâm văn hóa xã Cây Trường	CT	Nhóm C					50		50		
2	Xây dựng bể bơi và các phòng phục vụ bể bơi xã Tân Hưng	TH	Nhóm C					50		50		
3	Xây dựng Trung tâm Văn hóa xã Lai Hưng (Giai đoạn 2)	LH	Nhóm C					50		50		
4	Xây dựng mới Trung tâm Văn Hóa xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C					50		50		
5	Xây dựng mới hàng rào và nhà Quản trang nghĩa trang nhân dân xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					50		50		
6	Trung tâm văn hóa xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2019-2021	Số 2088/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	3.521		221		221		
7	Xây dựng nhà thi đấu đa năng - Trung tâm văn hóa	LU	Nhóm C					5.000		5.000		
8	Trung tâm văn hóa xã Long Nguyên	LN	Nhóm C					50		50		
9	Công viên sinh thái thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C					100		100		
II	Phòng Quản lý đô thị					0		1.165	0	1.165		
1	Nâng cấp, mở rộng Trung Tâm Văn Hóa và xây dựng Sân bóng đá Mini xã Tân Hưng	TH	Nhóm C					0		0		

2	Cải tạo Khu di tích ấp chiến lược kiểu mẫu Bến Tượng, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	LH	Nhóm C					1.165		1.165		
B	VỐN KẾT DƯ NGÂN SÁCH HUYỆN					94.979		111.585		90.000		
B.1	Hạ tầng giao thông, công nghiệp					31.221		31.221		15.210		
	Ban Quản lý dự án					31.221		31.221		15.210		
I	Thực hiện dự án (Công trình chuyển tiếp)					31.221		31.221		15.210		
1	BTNN đường Lai Uyên-45 thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2021-2022	Số 3892/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	12.404		12.404		9.688		
2	BTTT đường liên ấp 3,4 (GD2) xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2020-2021	Số 2920/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	10.139		10.139		2.384		
3	Nâng cấp BTNN đường Bắc Bến Tượng (đường Lai Hưng-20 đoạn từ ngã 3 văn phòng ấp Bến Tượng đến ngã 3 giáp đường lán nhựa Viện nghiên cứu cao su, xã Lai Hưng)	LH	Nhóm C	2019-2021	Số 2918/QĐ-UBND ngày 30/12/2019	8.678		8.678		3.138		
B.2	Quản lý nhà nước					53.929		43.575		47.720		
I	Chuẩn bị đầu tư					0		30.000		30.000		
1	Xây dựng mới hội trường UBND thị trấn Lai Uyên	LU						15.000		15.000		
2	Xây dựng hội trường UBND xã Hưng Hòa	HH						15.000		15.000		
II	Thực hiện dự án (Công trình chuyển tiếp)					53.929		43.575		17.720		
1	Xây dựng nhà công vụ huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C	2020-2022	Số 2597/QĐ-UBND ngày 16/10/2020	39.425		39.425		13.570		
2	Gói thiết bị nhà Công vụ huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C	2021-2023	Số 3248 ngày 09/9/2022	14.504		4.150		4.150		
B.3	Hạ tầng văn hóa, xã hội					9.829		36.789		27.070		
	Ban Quản lý dự án					9.829		36.789		27.070		
I	Thực hiện dự án (Công trình chuyển tiếp)					9.829	0	36.789	0	27.070		
1	Nghĩa trang liệt sĩ huyện Bàu Bàng	LH	Nhóm C	2019-2021	Số 2117/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	9.829		9.829		110		
2	Nghĩa trang liệt sĩ giai đoạn 2	LH	Nhóm C					10.450		10.450		

3	Tượng Đài huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C					2.150		2.150		
4	Xây dựng mới Trung tâm hành chính công huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C					14.360		14.360		
C	VỐN THUỞNG VƯỢT THU					105.612	0	14.500	0	14.500		
C.1	Quản lý nhà nước					66.268	0	6.100	0	6.100		
	Ban Quản lý dự án					66.268	0	6.100	0	6.100		
	Thực hiện dự án (Công trình chuyển tiếp)					66.268	0	6.100	0	6.100		
1	Gói thiết bị Nhà Công vụ huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C	2021-2023	Số 3248 ngày 09/9/2022	14.504		1.600		1.600		
2	Xây dựng công viên Bàng Lăng thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2021-2023	Số 4372 ngày 06/12/2021	2.582		400		400		
3	Xây dựng sân bóng đá mini và hồ bơi BCH Quân sự	LU	Nhóm C	2021-2023	Số 1192 ngày 29/4/2022	9.757		1.600		1.600		
4	Xây dựng nhà công vụ huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C	2021-2022	số 2597 ngày 16/10/2020	39.425		2.500		2.500		
C.2	An ninh, Quốc phòng					12.797	0	1.200	0	1.200		
	Ban Quản lý dự án					12.797	0	1.200	0	1.200		
	Thực hiện dự án (Công trình chuyển tiếp)					12.797	0	1.200	0	1.200		
1	Nhà ở tập thể Đội cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp Công an huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C	2021-2023	Số 1193 ngày 29/4/2022	12.797		1.200		1.200		
C.3	Hạ tầng giao thông, công nghiệp					26.547	0	7.200	0	7.200		
	Ban Quản lý dự án					15.775	0	2.700	0	2.700		
	Thực hiện dự án (Công trình chuyển tiếp)					15.775	0	2.700	0	2.700		
1	Nâng cấp, lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên ĐT -749a xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2021-2023	Số 2943 ngày 25/8/2022	6.821		400		400		
2	Nâng cấp lưới điện trung hạ áp khu vực ấp Hồ Muôn, Nhà Mát, Suối Tre, Bà Phái, Long Hưng xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2021-2023	Số 468 ngày 01/3/2022	8.954		2.300		2.300		
	Phòng Quản lý đô thị					10.772	0	4.500	0	4.500		

	Thực hiện dự án (Công trình chuyển tiếp)				10.772	0	4.500	0	4.500		
1	Nâng cấp BTNN đường ấp Suối Cạn gồm tuyến Ông Cường - Ông Ân (số 35); tuyến Ông Hùng - Bà Bé (số 36); tuyến Ông Thịnh - Ông Long (số 37) và tuyến Ông Liên - Ông Chuân (số 38) xã Cây Trường	CT	Nhóm C	2021-2022	Số 3892 ngày 14/10/2023	8.627		4.000		4.000	
2	Nâng cấp BTNN đường ông Nghiêm - Gara Tường Vy - Cây Xăng bà 7 - Miếu ông Đen (TT Lai Uyên - 08, 10)	LU	Nhóm C	2021-2022	Số 3890 ngày 14/10/2026	2.145		500		500	

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Đính kèm Tờ trình số 119 /TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng nguồn thu ngân sách địa phương	706.891	653.213	716.843	63.630	110%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	222.155	168.477	153.395	-15.082	91%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	99.578	86.540	95.975	9.435	111%
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	122.577	81.937	57.420	-24.517	70%
3	Số giảm nguồn thu NSDP được đưa vào cân đối thu - chi do Trung ương giao phải để dành nguồn CCTL					
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên	459.624	459.624	526.342	66.718	115%
III	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
IV	Bổ sung có mục tiêu	112	112	1.913		
	+ Bổ sung vốn đầu tư					
	+ Bổ sung vốn mục tiêu khác (ATGT)	112	112	839		
	+ Bổ sung thực hiện các CTMTQG		0	1.074		
	+ Thường vượt thu từ nguồn NSTW bổ sung		0			
V	Thu kết dư	25.000	25.000	0	0	0%
	- Huy động kết dư để chi CCTL	15.000	15.000			
	- Chi đầu tư XD CB (NTM XÃ TVT)	2.230	2.230			
	- Chi thường xuyên	7.770	7.770			
	- Chi Các xã, TT		0			
	- Huy động CCTL chi PC Covid					
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			35.193		
VII	50% nguồn tăng thu NSDP của dự toán 2023 so với dự toán 2022 được đưa vào cân đối thu - chi phải để dành nguồn CCTL					
B	Tổng chi NS địa phương	706.891	681.900	716.843	9.952	101%
I	Tổng chi cân đối NSDP	706.891	681.900	716.843	6.952	101%
1	Chi đầu tư phát triển	124.046	124.046	119.124	-4.922	96%
2	Chi đầu tư phát Triển khác			3.000	3.000	
3	Chi thường xuyên	573.345	548.354	578.719	5.374	101%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A		1	2	3	4	5
4	Chi Chương trình mục tiêu					
5	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ TC					
7	Dự phòng ngân sách	9.500	9.500	16.000	6.500	168%
8	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL					
II	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
<u>C</u>	<u>Bổ sung cân đối thu, chi NSDP từ nguồn CCTL năm</u>					
<u>D</u>	<u>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</u>	<u>0</u>	<u>-28.687</u>	<u>0</u>		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024(Đính kèm Tờ trình số 119 /TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Thu ngân sách nhà nước từ XSKD trên địa bàn	834.171	222.155	638.000	153.395	76%	69%
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	484.500	93.769	114.000	37.620	24%	40%
	- Thuế giá trị gia tăng	145.350	32.864	90.000	29.700	62%	90%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	338.640	60.460	24.000	7.920	7%	13%
	- Thuế TTĐB	102	37	0	0	0%	0%
	- Thuế tài nguyên	408	408	0	0	0%	0%
	- Khác						
2	Lệ phí trước bạ	25.096	25.096	34.000	34.000	135%	135%
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
4	Thuế nhà đất, thuế SD đất phi nông nghiệp	5.500	5.500	5.000	5.000	91%	91%
5	Thuế thu nhập cá nhân	81.154	29.215	60.000	19.800	74%	68%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Thu Phí và lệ phí	10.031	5.065	7.000	5.975	70%	118%
	<i>Trong đó: Huyện TTQL</i>	<i>5.065</i>	<i>5.065</i>	<i>5.975</i>	<i>5.975</i>	<i>118%</i>	<i>118%</i>
8	50% nguồn tăng thu NSDP của dự toán 2023 so với dự toán 2022						
9	Thu tiền sử dụng đất	142.111		345.000		243%	
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	48.509	48.509	35.000	35.000	72%	72%
11	Thu khác ngân sách	37.270	15.000	38.000	16.000	102%	107%
	<i>Trong đó: Huyện TTQL</i>	<i>15.000</i>	<i>15.000</i>	<i>16.000</i>	<i>16.000</i>	<i>107%</i>	<i>107%</i>
12	Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	4.300					



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Đính kèm Tổ trình số 19/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Bầu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	706.891	716.843	9.952	101%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	706.891	716.843	9.952	101%
I	Chi đầu tư phát triển	124.046	119.123	-4.923	96%
1	Chi đầu tư cho các dự án	124.046	119.123	-4.923	96%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			0	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			0	
-	Chi an ninh	3.780	500	-3.280	13%
-	Chi quốc phòng	3.000		-3.000	0%
-	Chi văn hóa, thể dục thể thao	100	4.983	4.883	4983%
-	Chi hoạt động kinh tế khác	64.436	68.100	3.664	106%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	52.730	45.540	-7.190	86%
II	Chi đầu tư phát triển khác Vốn ủy thác qua NHCS năm 2024		3.000		
II	Chi thường xuyên	573.345	578.720	5.375	101%
	Trong đó				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	208.500	225.000	16.500	108%
2	Chi khoa học và công nghệ	3.412	1.300	-2.112	38%
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	9.500	16.000	6.500	
B	Chi tạo nguồn CCTL				
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Đính kèm Tờ trình số 119 /TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Bàu Bàng)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP			
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP			
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH			
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm			
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>			
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
3	Vay trong nước khác			
II	Trả nợ gốc vay trong năm			
1	Theo nguồn vốn vay			
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
-	Vốn khác			
2	Theo nguồn trả nợ			
-	50% nguồn tăng thu NSDP của dự toán 2023 so với dự toán 2022 được đưa vào cân đối thu - chi phải để dành nguồn CCTL			
-	Bội thu NSDP			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	Tổng mức vay trong năm			
1	Theo mục đích vay			
-	Vay để bù đắp bội chi			
-	Vay để trả nợ gốc			
2	Theo nguồn vay			
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
-	Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm			

	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)			
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
3	Vốn khác			
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ			

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024

(Đính kèm Tờ trình số 11 /TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	706.891	653.213	716.843	63.630	110%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	222.155	168.477	153.395	-15.082	91%
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	459.736	459.736	528.255	68.519	115%
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư	25.000	25.000		-25.000	0%
	- Huy động nguồn CCTL trong kết dư chi CCTL)	15.000	15.000			
	- Đầu tư xây dựng cơ bản	2.230	2.230		-2.230	
	- Chi thường xuyên	7.770	7.770		-7.770	
	- Chi Các xã, TT					
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			35.193		
6	50% nguồn tăng thu NSDP của dự toán 2023 so với dự toán 2022 được đưa vào cân đối thu - chi phải để dành nguồn CCTL				0	
II	Chi ngân sách	706.891	681.900	716.843	9.952	101%
1	50% nguồn tăng thu NSDP của dự toán 2023 so với dự toán 2022 được đưa vào cân đối thu - chi phải để dành nguồn CCTL	559.289	537.899	559.339	50	100%
	Chi thường xuyên	435.243	413.853	437.216		
	Chi đầu tư đưa vào cân đối NS	124.046	124.046	119.123		
	Chi đầu tư phát triển khác			3.000		
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	138.102	134.501	141.504	3.402	102%
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	138.102	137.527	141.504	3.402	102%
	Chi bổ sung có mục tiêu		0		0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

4	Chi dự phòng	9.500	9.500	16.000		
5	Chi tạo nguồn CCTL					
III	<u>Bổ sung cân đối thu chi NSDP từ nguồn CCTL năm 2019</u>					
IV	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0	-28.687	0	0	
B	<u>NGÂN SÁCH XÃ</u>					
I	Nguồn thu ngân sách	141.102	141.102	143.174	2.072	101%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.670	1.670	1.670	0	100%
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	139.432	139.432	141.504	2.072	101%
	Thu bổ sung cân đối NS	139.432	139.432	141.504	2.072	101%
	Thu bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0	
3	Thu kết dư	0	0	0		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	0	0	0	
II	Chi ngân sách	141.102	141.102	144.504	3.402	102%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	141.102	141.102	144.504	3.402	102%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ NĂM 2024

(Đính kèm Tờ trình số/M9/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2023					Dự toán năm 2024				So sánh			
		Tổng số	Bao gồm				Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Thu xã hưởng 100%	Thu phân chia theo tỷ lệ %	Thu bổ sung NS cấp trên
			Thu xã hưởng 100%	Thu phân chia theo tỷ lệ %	Thu bổ sung NS cấp trên	Thu chuyển nguồn năm trước		Thu xã hưởng 100%	Thu phân chia theo tỷ lệ % (NS xã được hưởng)	Thu bổ sung NS cấp trên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=6/1	11=7/2	12=8/3	13=9/4
	TỔNG SỐ	491.411	1.670	339.520	139.432	10.789	482.694	1.670	339.520	141.504	98	100	100	101
1	Xã Lai Hưng	56.886	250	35.740	19.316	1.580	56.041	250	35.740	20.051	99	100	100	104
2	Xã Long Nguyên	93.490	300	66.690	24.735	1.765	92.631	300	66.690	25.641	99	100	100	104
3	Xã Hưng Hòa	44.242	140	24.630	18.220	1.252	42.811	140	24.630	18.041	97	100	100	99
4	Xã Cây Trường II	37.384	130	19.810	16.384	1.060	37.223	130	19.810	17.283	100	100	100	105
5	Thị trấn Lai Uyên	150.293	480	122.040	25.275	2.498	147.586	480	122.040	25.066	98	100	100	99
6	Xã Tân Hưng	44.260	130	24.650	17.659	1.821	42.100	130	24.650	17.320	95	100	100	98
7	Xã Trừ Văn Thố	64.856	240	45.960	17.843	813	64.302	240	45.960	18.102	99	100	100	101

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Đính kèm Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN	I. Các khoản xã hưởng 100%	Bao gồm			II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % (NS xã được hưởng)	Bao gồm								III. Thu bổ sung ngân sách cấp trên	Bao gồm	
				1. Thu phí, lệ phí	2. Thu kết dư ngân sách năm trước	3. Thu khác ngân sách		1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2. Thuế môn bài	3. Thuế trước bạ	4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Thuế thu nhập cá nhân	7. Thu tiền cho thuê mặt bằng mặt nước	8. Thu khác ngân sách		1. Thu bổ sung cân đối	2. Thu bổ sung có mục tiêu
A	B	1=2+6+15+18	2=3..+5	3	4	5	6=7..+14	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	143.174	1.670	600	0	1.070	0	0	0	0	0	0	0	0	0	141.504	141.504	0
1	Xã Lai Hưng	20.301	250	90		160	0									20.051	20.051	0
2	Xã Long Nguyên	25.941	300	50		250	0									25.641	25.641	0
3	Xã Hưng Hòa	18.181	140	40		100	0									18.041	18.041	0
4	Xã Cây Trường II	17.413	130	50		80	0									17.283	17.283	0
5	Thị trấn Lai Uyên	25.546	480	240		240	0									25.066	25.066	0
6	Xã Tân Hưng	17.450	130	30		100	0									17.320	17.320	0
7	Xã Trù Văn Thố	18.342	240	100		140	0									18.102	18.102	0

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI
NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Đính kèm Tờ trình số 11 /TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1	2	3
	<u>TỔNG CHI NSDP</u>	<u>706.891</u>	<u>572.339</u>	<u>144.504</u>
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	706.891	572.339	144.504
I	Chi đầu tư phát triển	124.046	122.123	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	124.046	119.123	0
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	Chi quốc phòng, an ninh	6.780	500	
	Chi văn hóa, thể dục thể thao	100	4.983	
	Chi hoạt động kinh tế khác	64.436	68.100	
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	52.730	45.540	0
2	Chi đầu tư phát triển khác		3.000	
II	Chi thường xuyên	573.345	437.216	141.504
	Trong đó			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	208.500	225.000	3.278
2	Chi khoa học và công nghệ	3.412	1.300	
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	9.500	13.000	3.000
VI	Chi tạo nguồn CCTL			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Đính kèm Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Bà Rịa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	Ước thực hiện năm 2024
A	B	C
	<u>TỔNG CHI NSDP</u>	<u>716.843</u>
<u>I</u>	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	<u>119.123</u>
1	Chi đầu tư cho các dự án	119.123
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
b	Chi khoa học và công nghệ	
c	Chi quốc phòng	
d	Chi an ninh	500
đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình	
e	Chi SN văn hóa thông tin	4.983
g	Chi SN phát thanh, truyền hình	
h	Chi SN thể dục thể thao	
i	Chi SN bảo vệ môi trường	
k	Chi hoạt động kinh tế khác	68.100
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	45.540
m	Chi đảm bảo XH	
n	Chi khác	
2	50% nguồn tăng thu NSDP của dự toán 2023 so với dự toán 2022 được đưa vào cân đối thu - chi phải để dành nguồn CCTL	
<u>II</u>	<u>Chi đầu tư phát triển khác</u>	<u>3.000</u>
<u>III</u>	<u>Chi thường xuyên</u>	<u>578.720</u>
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	225.000
b	Chi khoa học và công nghệ	1.300
c	Chi quốc phòng	14.000
d	Chi an ninh	8.000
đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình	38.000
e	Chi SN văn hóa thông tin	4.500
g	Chi SN phát thanh, truyền hình	2.400
h	Chi SN thể dục thể thao	1.516

i	Chi SN bảo vệ môi trường	20.000
k	Chi SN kinh tế	39.500
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	54.000
m	Chi đảm bảo XH	25.000
n	Chi khác	4.000
o	Chi ngân sách xã	141.504
<u>IV</u>	<u>Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay</u>	
<u>V</u>	<u>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</u>	
<u>VI</u>	<u>Dự phòng ngân sách</u>	<u>16.000</u>
a	Dự phòng huyện	13.000
b	Dự phòng xã, TT	3.000
<u>VII</u>	<u>Chi tạo nguồn CCTL</u>	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Đính kèm Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển khác	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	691.018	119.123	3.000	568.895		0	0	0	0	0	0	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HUYỆN	546.514	119.123		427.391	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Khối cơ quan QLNN	161.188	41.700		119.488								
1	VP HĐND-UBND huyện	11.702			11.702								
2	Phòng TC - Kế hoạch	1.734			1.734								
3	Thanh tra huyện	1.258			1.258								
4	Phòng kinh tế	9.179			9.179								
5	Phòng Tư Pháp	1.699			1.699								
6	Phòng Quản lý đô thị	65.676	41.700		23.976								
7	Phòng Giáo dục- Đào tạo	11.453			11.453								
8	Phòng Y tế	1.233			1.233								
9	Phòng LĐ - TB và Xã hội	27.120			27.120								
10	Phòng Văn hóa - Thông tin	4.119			4.119								
11	Phòng TN - Môi trường	21.965			21.965								
12	Phòng Nội vụ	4.050			4.050								
b	Các đơn vị sự nghiệp	342.459	76.923		265.536								
1	SN giao dục và ĐT	212.880			212.880								
	TT bồi dưỡng chính trị	2.167			2.167								
	Khối mầm non	70.805			70.805								
	Khối tiểu học	89.559			89.559								
	Khối trung học cơ sở	50.349			50.349								
2	SN văn hóa TT và TT	8.289	0		8.289								
	TTVH và Truyền thanh	6.709			6.709								
	Văn thư lưu trữ huyện (NV)	936			936								
	Phòng VH TT	644			644								
3	SN y tế	24.214	0		24.214								
	Trung tâm y tế	24.014			24.014								
	Phòng Y tế	200			200								
4	SN kinh tế khác	6.000	0		6.000								
	Trạm chăn nuôi và thú y	2.152			2.152								
	Trung Tâm dịch vụ NN	3.848			3.848								
	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện	0											
5	Bảo hiểm	14.153	0		14.153								
	Bảo hiểm trẻ em	7.225			7.225								

	Bảo hiểm học sinh	6.059			6.059								
	Bảo hiểm y tế tự nguyện	410			410								
	Bảo hiểm y tế người 80 tuổi	103			103								
	BH y tế người hiến tạng	15			15								
	BHYT đối tượng theo NQ 15	341			341								
6	Ban Quản lý dự án đầu tư khu vực huyện Bàu Bàng	76.923	76.923										
c	Khối đoàn thể	7.548	0		7.548								
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.255			1.255								
2	Huyện Đoàn	3.249			3.249								
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.400			1.400								
4	Hội Nông dân	825			825								
5	Hội Cựu Chiến binh	819			819								
d	Các tổ chức XH và XH nghề nghiệp	1.757	0		1.757								
1	Hội Chữ thập đỏ	741			741								
2	Hội Người mù	674			674								
3	Hội Người cao tuổi	342			342								
e	An ninh-Quốc phòng	22.344	500		21.844								
1	BCH Quân sự huyện	12.600			12.600								
2	Công an huyện	9.744	500		9.244								
f	Khối Đảng	9.140			9.140								
g	Chi khác	2.078			2.078								
h	Dự phòng	0											
II	Chi vốn Ủy thác qua NHCS năm 2024	3.000		3.000									
III	CÁC XÃ, TT	141.504	0		141.504								
IV	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)												
V	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)												
VI	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	0						0					
1	Dự phòng cấp huyện	0											
2	Dự phòng xã, TT	0											
VII	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0											
VIII	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)												
IX	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU												

(Kèm theo Tờ Trình số 119 /TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng)

(Kèm theo Tờ Trình số 119 /TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng)

Đơn vị tính: Ngàn đồng

[illegible]

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Đính kèm Tờ trình số //9/TTr-UBND ngày // tháng // năm 2023 của UBND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2024	Chi SN giáo dục	Chi khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	I=2+...16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	568.895	223.110	1.300	12.600	7.600	37.187	4.373	2.400	1.516	19.680	5.959	20.000	11.500	51.166	25.000	4.000
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HUYỆN	427.391	223.110	1.300	12.600	7.600	37.187	4.373	2.400	1.516	19.680	5.959	20.000	11.500	51.166	25.000	4.000
a	Khối cơ quan QLNN	119.488	10.230	1.300	0	0	0	0	0	0	18.500	5.959	20.000	5.500	32.781	25.000	218
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	11.702										1.950			9.742		10
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.734													1.724		10
3	Thanh tra huyện	1.258													1.258		
4	Phòng kinh tế	9.179		1.300								192		5.500	2.174		13
5	Phòng Tư Pháp	1.699													1.699		
6	Phòng Quản lý đô thị	23.976										1.500	20.000		2.476		
7	Phòng Giáo dục- Đào tạo	11.453	9.430												2.023		
8	Phòng Y tế	1.233													1.133		100
9	Phòng LĐ - TB và Xã hội	27.120	800												1.315	25.000	5
10	Phòng Văn hóa - Thông tin	4.119													4.039		80
11	Phòng TN - Môi trường	21.965									18.500	2.317			1.148		
12	Phòng Nội vụ	4.050													4.050		
b	Các đơn vị SN khác	265.536	212.880	0	0	0	37.187	4.373	2.400	1.516	1.180	0	0	6.000	0	0	0
1	SN giao dục và ĐT	212.880	212.880	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	TT bồi dưỡng chính trị	2.167	2.167														
	Khối mầm non	70.805	70.805														
	Khối tiểu học	89.559	89.559														
	Khối trung học cơ sở	50.349	50.349														
2	SN văn hóa TT và TT	8.289	0	0	0	0	0	4.373	2.400	1.516	0	0	0	0	0	0	0
	TTVH và Truyền thanh	6.709						2.793	2.400	1.516							
	Văn thư lưu trữ huyện (NV)	936						936									
	Phòng Văn hóa - Thông tin	644						644									
3	SN y tế	24.214	0	0	0	0	23.034	0	0	0	1.180	0	0	0	0	0	0
	Trung tâm y tế	24.014					22.834				1.180						
	Phòng Y tế	200					200										
4	SN kinh tế khác	6.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.000	0	0	0
	Trạm chăn nuôi và thú y	2.152												2.152			
	Trung Tâm dịch vụ NN	3.848												3.848			

	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện																
5	Bảo hiểm	14.153	0	0	0	14.153	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Bảo hiểm trẻ em	7.225				7.225											
	Bảo hiểm học sinh	6.059				6.059											
	Bảo hiểm y tế tự nguyện	410				410											
	Bảo hiểm y tế người 80 tuổi	103				103											
	Bảo hiểm y tế người hiến tạng	15				15											
	BHYT đối tượng theo NQ 15	341				341											
c	Khối đoàn thể	7.548	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7.548	0	0
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.255													1.255		
2	Huyện Đoàn	3.249													3.249		
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1.400													1.400		
4	Hội Nông dân	825													825		
5	Hội Cựu Chiến binh	819													819		
d	Các tổ chức XH và XH nghề nghiệp	1.757	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.757	0	0
1	Hội Chữ thập đỏ	741													741		
2	Hội Người mù	674													674		
3	Hội Người cao tuổi	342													342		
đ	An ninh - Quốc phòng	21.844	0	0	12.600	7.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.644
1	BCH Quân sự huyện	12.600			12.600												
2	Công an huyện	9.244				7.600											1.644
e	Khối Đảng	9.140													9.080		60
g	Chi các đơn vị khác	2.078															2.078
h	Dự phòng Huyện	0															
II	CÁC XÃ, THỊ TRẤN	141.504	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	0															
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (1)	0															
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	0															
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0															
VII	CHI BỔ SUNG CỔ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	0															
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0															
VIII	Các đơn vị khác	0															

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN
CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023**

(Đính kèm Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu cân đối ngân sách	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	143.174	1.670	1.670	0	0	141.504	0	0	143.174
1	Xã Lai Hưng	20.301	250	250			20.051			20.301
2	Xã Long Nguyên	25.941	300	300			25.641			25.941
3	Xã Hưng Hòa	18.181	140	140			18.041			18.181
4	Xã Cây Trường II	17.413	130	130			17.283			17.413
5	Thị trấn Lai Uyên	25.546	480	480			25.066			25.546
6	Xã Tân Hưng	17.450	130	130			17.320			17.450
7	Xã Trừ Văn Thố	18.342	240	240			18.102			18.342

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024
(Đính kèm Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu						Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi khoa học và công nghệ (2)		
A	B	1=2+15+19	2=3+9+ 12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+ 17+18	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ	143.174	143.174	0	0	0	0	0	0	140.174	3.278	0	0	3.000	0	0	0	0	0	0	
1	Xã Lai Hưng	20.301	20.301	0			0			19.836	600			465		0					
2	Xã Long Nguyên	25.941	25.941	0			0			25.391	500			550		0					
3	Xã Hưng Hòa	18.181	18.181	0			0			17.806	443			375		0					
4	Xã Cây Trường II	17.413	17.413	0			0			17.058	450			355		0					
5	Thị trấn Lai Uyên	25.546	25.546	0			0			25.011	483			535		0					
6	Xã Tân Hưng	17.450	17.450	0			0			17.135	400			315		0					
7	Xã Trù Văn Thố	18.342	18.342	0			0			17.937	402			405		0					

DỰ TOÁN BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Đính kèm Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của UBND huyện Bàu Bàng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	0	0	0	0
1	Xã Lai Hưng	0	0	0	0
2	Xã Long Nguyên	0	0	0	0
3	Xã Hưng Hòa	0	0	0	0
4	Xã Cây Trường II	0	0	0	0
5	Thị trấn Lai Uyên	0	0	0	0
6	Xã Tân Hưng	0	0	0	0
7	Xã Trù Văn Thố	0	0	0	0

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Tờ Trình số 119/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng)

Đơn vị tính: Ngân đồng

STT	Danh mục	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2023				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2023				Kế hoạch đầu tư công năm 2024				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NS trung ương		Ngân sách huyện	Ngoài nước	NS trung ương		Ngân sách huyện	Ngoài nước	NS trung ương		Ngân sách huyện			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ (A+B)					216.586.200	0	0	216.586.200	106.847.000	0	0	106.847.000	106.847.000	0	0	106.847.000	119.123.000	0	0	119.123.000
A	VỐN PHÂN CẤP THEO TIÊU CHÍ					216.586.200	0	0	216.586.200	106.847.000	0	0	106.847.000	106.847.000	0	0	106.847.000	119.123.000	0	0	119.123.000
A.1	Hạ tầng giao thông, công nghiệp					107.770.857	0	0	107.770.857	49.546.000	0	0	49.546.000	49.546.000	0	0	49.546.000	68.100.000	0	0	68.100.000
	Ban Quản lý dự án					30.103.391	0	0	30.103.391	8.898.000	0	0	8.898.000	8.898.000	0	0	8.898.000	27.450.000	0	0	27.450.000
I	Chuẩn bị đầu tư					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	450.000	0	0	450.000
1	Nâng cấp lưới điện xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C	2024-2025														50.000			50.000
2	BTNN đường tổ 3, 5 ấp Hố Muôn, xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2024-2025														50.000			50.000
3	Nâng cấp lưới điện trung hạ áp khu vực ấp Long Bình, Bung Thuộc, Mương Đào xã Long Nguyên.	LN	Nhóm C	2024-2025														50.000			50.000
4	BTNN đường Ông 9 Cảnh - Giã Vĩnh Phú - Ông Tẻ (TT Lai Uyên - 50)	LU	Nhóm C	2024-2025														50.000			50.000
5	BTNN đường Cầu Bà Lãng - Trung đoàn BB số 6 xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2024-2025														50.000			50.000
6	Hạ tầng khu tái định cư thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2024-2025														50.000			50.000
7	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH617	LH	Nhóm C	2024-2025														50.000			50.000
8	Nâng cấp BTNN tuyến đường 48, 69 xã Cây Trường II	CTII	Nhóm C	2024-2025														50.000			50.000
9	Nâng cấp BTNN đường Lai Uyên 95, thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2024-2025														50.000			50.000
II	Thực hiện dự án					30.103.391	0	0	30.103.391	8.898.000	0	0	8.898.000	8.898.000	0	0	8.898.000	27.000.000	0	0	27.000.000
	Dự án chuyển tiếp					30.103.391	0	0	30.103.391	8.748.000	0	0	8.748.000	8.748.000	0	0	8.748.000	8.000.000	0	0	8.000.000
1	Đầu tư hạ tầng khu quy hoạch (khu đất 86,425m2), xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2022-2023	Số 3546 ngày 27/10/2023	19.914.241			19.914.241	200.000			200.000	200.000			200.000	7.000.000			7.000.000
2	Nâng cấp lưới điện trung hạ áp khu vực ấp Trảng Lớn, Sa Thém, Bến Sắn xã Long Nguyên.	LN	Nhóm C	2022-2023	Số 583 ngày 23/3/2023	10.189.150			10.189.150	8.548.000			8.548.000	8.548.000			8.548.000	1.000.000			1.000.000
	Khởi công mới					0	0	0	0	150.000	0	0	150.000	150.000	0	0	150.000	19.000.000	0	0	19.000.000
1	Đầu tư nâng cấp lưới điện tại một số khu vực ấp Bến Tượng, ấp Cầu Đôi và ấp Lai Khê xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2023-2024						50.000			50.000	50.000			50.000	6.000.000			6.000.000
2	Nâng cấp BTNT đường liên ấp 2, 3, 4 xã Tân Hưng	TH	Nhóm C	2023-2024						50.000			50.000	50.000			50.000	8.000.000			8.000.000
3	Nâng cấp BTNN đường ĐH618 và hệ thống thoát nước (Trường MN Lai Uyên - đường ĐT741C)	LU	Nhóm C	2023-2024						50.000			50.000	50.000			50.000	5.000.000			5.000.000

	Phòng Quản lý đô thị					77.667.466	0	0	77.667.466	40.648.000	0	0	40.648.000	40.648.000	0	0	40.648.000	40.650.000	0	0	40.650.000
I	Chuẩn bị đầu tư					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	550.000	0	0	550.000
1	Nâng cấp BTNN đường ấp Ông Thanh gồm tuyến Ông Thanh - Bà Triệu (số 13); tuyến Ông Tư - Bà Mộng (số 17); tuyến Ông Vã - 16B (số 18) và tuyến Ông Hải - Ông Thương (số 20) xã Cây Trường II	CTII	Nhóm C	2024-2025														50.000			50.000
2	Nâng cấp BTNN đường Ông Sỹ-Bàu Đẽ (TT Lai Uyên - 64)	LU	Nhóm C	2024-2025														50.000			50.000
3	Nâng cấp BTXM đường ấp 5 xã Hưng Hòa tuyến (số 43, 45, 53, 57)	HH	Nhóm C	2024-2025														50.000			50.000
4	Nâng cấp BTXM đường nhà ông Lin - ông Lập ấp 4 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2024-2025														50.000			50.000
5	Nâng cấp BTXM đường ĐT750 nhà hàng Huỳnh Đường-đường HCM ấp 3 xã Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2024-2025														50.000			50.000
6	Nâng cấp BTNN đường Ông Đăng - Ông Thanh ấp Bà Từ xã Cây Trường	CTII	Nhóm C	2024-2025														50.000			50.000
7	Nâng cấp BTNN đường nghĩa trang nhân dân xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2024-2025														50.000			50.000
8	Nâng cấp BTXM đường ông Vy - ông Viên ấp 5 (Đường số 75) xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C	2024-2025														50.000			50.000
9	Nâng cấp BTNN đường Bà 4 Nhật-ông 3 Bằng (TT Lai Uyên - 70)	LU	Nhóm C	2024-2025														50.000			50.000
10	Nâng cấp BTNN đường Ông Lê Trọng Môn - ông Lê Duy Hùng (TT Lai Uyên - 75)	LU	Nhóm C	2024-2025														50.000			50.000
11	Nâng cấp BTNN đường Khu dân cư ấp Bến Sắn - Trạm trung chuyển rác xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2024-2025														50.000			50.000
II	Thực hiện dự án					77.667.466	0	0	77.667.466	40.648.000	0	0	40.648.000	40.648.000	0	0	40.648.000	40.100.000	0	0	40.100.000
	Dự án chuyển tiếp					77.667.466	0	0	77.667.466	40.348.000	0	0	40.348.000	40.348.000	0	0	40.348.000	25.500.000	0	0	25.500.000
1	Nâng cấp BTNN đường nhà Anh Tiến - Ông Hai Quán xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2022-2023	Số 832 ngày 17/4/2023	6.778.419			6.778.419	2.550.000			2.550.000	2.550.000			2.550.000	3.500.000			3.500.000
2	Nâng cấp BTNN đường từ Đất ông Phô - Giáp ngã 3 ông Út Lý xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2022-2023	Số 834 ngày 17/4/2023	5.218.745			5.218.745	2.050.000			2.050.000	2.050.000			2.050.000	2.900.000			2.900.000
3	Nâng cấp BTXM đường tổ 1,4,5 ấp Bà Phái, xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2022-2023	Số 837 ngày 17/4/2023	6.865.171			6.865.171	3.850.000			3.850.000	3.850.000			3.850.000	2.400.000			2.400.000
4	Nâng cấp BTNN đường tổ 1,2 ấp Trảng Lớn, xã Long Nguyên (gồm 02 nhánh)	LN	Nhóm C	2022-2023	Số 833 ngày 17/4/2023	7.028.742			7.028.742	3.050.000			3.050.000	3.050.000			3.050.000	3.200.000			3.200.000
5	Nâng cấp BTXM đường ấp 3 xã Hưng Hòa các tuyến số 18, 24, 30, 36, 46, 48)	HH	Nhóm C	2022-2023	Số 841 ngày 17/4/2023	5.179.022			5.179.022	2.550.000			2.550.000	2.550.000			2.550.000	1.600.000			1.600.000
6	Nâng cấp bê tông nhựa nóng tuyến Cao su Bà Thanh đến Cao su Becamex và tuyến Ông Nghiệp - Ông Quán ấp Bà Từ- Cây Trường	CT	Nhóm C	2022-2023	Số 840 ngày 17/4/2023	6.821.171			6.821.171	4.848.000			4.848.000	4.848.000			4.848.000	400.000			400.000

7	Nâng cấp BTNN đường ống 5 Sứ (TT Lai Uyên 73)	LU	Nhóm C	2022-2023	Số 835 ngày 17/4/2023	4.318.779			4.318.779	2.550.000			2.550.000	2.550.000			2.550.000	900.000			900.000	
8	Nâng cấp BTNN đường Ông Tú Trang-ông 4 Tấn (TT Lai Uyên - 60)	LU	Nhóm C	2022-2023	Số 830 ngày 17/4/2023	6.132.549			6.132.549	3.550.000			3.550.000	3.550.000			3.550.000	700.000			700.000	
9	Nâng cấp BTXM đường nhà ông Mạo đến nhà ông Phước, tổ 8 ấp 4 xã Trù Văn Thố	TVT	Nhóm C	2022-2023	Số 1434 ngày 08/6/2023	2.880.906			2.880.906	1.550.000			1.550.000	1.550.000			1.550.000	2.400.000			2.400.000	
10	Nâng cấp BTNN đường từ ĐT 750 đến nhà ông Duyên ấp 1 xã Trù Văn Thố	TVT	Nhóm C	2022-2023	Số 836 ngày 17/4/2023	2.144.126			2.144.126	1.550.000			1.550.000	1.550.000			1.550.000	300.000			300.000	
11	Nâng cấp BTXM đường HCM đến giáp ranh xã Cây Trường II	TVT	Nhóm C	2022-2023	Số 839 ngày 17/4/2023	2.546.330			2.546.330	1.550.000			1.550.000	1.550.000			1.550.000	300.000			300.000	
12	Nâng cấp BTNN đường Lai Uyên 16, 22, 66, 86, 90 và đường tổ 01 Khu phố Đồng Sỏi, Thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2022-2023	Số 831 ngày 17/4/2023	3.799.883			3.799.883	2.600.000			2.600.000	2.600.000			2.600.000	800.000			800.000	
13	Nâng cấp Lắp đặt HTCS tuyến đường Lai Hưng-09; Lai Hưng-10; Lai Hưng-20; Lai Hưng-22; Lai Hưng-25 Lai Hưng 30; Lai Hưng-32; Lai Hưng-33; Lai Hưng-35 xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2022-2023	Số 338 ngày 01/3/2023	3.846.203			3.846.203	2.050.000			2.050.000	2.050.000			2.050.000	1.500.000			1.500.000	
14	Nâng cấp BTNN đường Long Nguyên 21 và đường tổ 5 ấp Long Hưng xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2022-2023	Số 838 ngày 17/4/2023	5.166.346			5.166.346	2.050.000			2.050.000	2.050.000			2.050.000	600.000			600.000	
15	Gia cố chống sạt lở suối Đồn Gánh, ấp Hồ Muôn, xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2022-2023	Số 1998 ngày 31/7/2023	8.941.074			8.941.074	4.000.000			4.000.000	4.000.000			4.000.000	4.000.000			4.000.000	
	Khởi công mới					0	0	0	0	300.000	0	0	300.000	300.000	0	0	300.000	14.600.000	0	0	14.600.000	
1	Nâng cấp BTXM đường số 80 xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C	2023-2024						50.000			50.000	50.000			50.000	1.500.000			1.500.000	
2	Nâng cấp BTNN đường Lai Uyên - 21 thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2023-2024						50.000			50.000	50.000			50.000	2.500.000			2.500.000	
3	Nâng cấp BTNN đường ĐT750 đến gỗ Bình Định ấp 3 xã Trù Văn Thố	TVT	Nhóm C	2023-2024						50.000			50.000	50.000			50.000	3.600.000			3.600.000	
4	Nâng cấp BTNN đường tổ 3 ấp Bung Thuộc xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2023-2024						50.000			50.000	50.000			50.000	2.000.000			2.000.000	
5	Nâng cấp đường từ Quốc lộ 13 - Nhà ông Nghĩa xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2023-2024						50.000			50.000	50.000			50.000	2.500.000			2.500.000	
6	Nâng cấp BTNN đường Lai Uyên - 72 thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2023-2024						50.000			50.000	50.000			50.000	2.500.000			2.500.000	
A.2	Quản lý nhà nước					0	96.425.933	0	0	96.425.933	53.229.000	0	0	53.229.000	53.229.000	0	0	53.229.000	46.040.000	0	0	46.040.000
	Ban Quản lý dự án						96.425.933	0	0	96.425.933	53.229.000	0	0	53.229.000	53.229.000	0	0	53.229.000	45.490.000	0	0	45.490.000
I	Chuẩn bị đầu tư						0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	250.000	0	0	250.000	

1	Xây mới văn phòng ấp 4 xã Tân Hưng	TH	Nhóm C	2024-2025													50.000			50.000	
2	Xây dựng mới văn phòng ấp 6 xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C	2024-2025													50.000			50.000	
3	Xây dựng trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2024-2025													150.000			150.000	
II	Thực hiện dự án					96.425.933	0	0	96.425.933	53.229.000	0	0	53.229.000	53.229.000	0	0	53.229.000	45.240.000	0	0	45.240.000
	Dự án chuyển tiếp					96.425.933	0	0	96.425.933	52.979.000	0	0	52.979.000	52.979.000	0	0	52.979.000	30.340.000	0	0	30.340.000
1	Xây mới văn phòng ấp 1 Tân Hưng	TH	Nhóm C	2021-2022	Số 3080 ngày 02/8/2021	5.069.000			5.069.000	4.760.000			4.760.000	4.760.000			4.760.000	240.000			240.000
2	Xây dựng mới văn phòng ấp 2 xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C	2022-2023	Số 2610 ngày 21/9/2023	6.500.170			6.500.170	2.550.000			2.550.000	2.550.000			2.550.000	3.000.000			3.000.000
3	Xây dựng mới văn phòng ấp Ông Chài xã Cây Trường II	CT	Nhóm C	2022-2023	Số 1075 ngày 10/5/2023	5.355.593			5.355.593	3.550.000			3.550.000	3.550.000			3.550.000	1.200.000			1.200.000
4	Xây dựng mới văn phòng ấp Bà Tứ xã Cây Trường II	CT	Nhóm C	2022-2023	Số 1074 ngày 10/5/2023	5.935.041			5.935.041	4.050.000			4.050.000	4.050.000			4.050.000	1.000.000			1.000.000
5	Xây mới văn phòng ấp 2 xã Tân Hưng	TH	Nhóm C	2022-2023		0		0	150.000			150.000	150.000			150.000	2.500.000			2.500.000	
6	Xây dựng Văn phòng ấp Cầu Sắt xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2022-2023	Số 1076 ngày 10/5/2023	6.861.192			6.861.192	5.050.000			5.050.000	5.050.000			5.050.000	1.500.000			1.500.000
7	Xây dựng mới văn phòng ấp Hồ Muôn xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2022-2023	Số 1096 ngày 11/5/2023	5.032.487			5.032.487	3.850.000			3.850.000	3.850.000			3.850.000	1.000.000			1.000.000
8	Xây dựng mới văn phòng ấp Long Hưng xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2022-2023	Số 1073 ngày 10/5/2023	5.117.462			5.117.462	3.850.000			3.850.000	3.850.000			3.850.000	1.000.000			1.000.000
9	Xây dựng mới Trung tâm hành chính công huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C	2022-2023	Số 626 ngày 27/3/2023	44.993.898			44.993.898	17.069.000			17.069.000	17.069.000			17.069.000	12.000.000			12.000.000
10	Cải tạo, sửa chữa Hội trường huyện và nhà ăn Huyện ủy	LU	Nhóm C	2022-2023	Số 2346 ngày 07/9/2023	4.003.195			4.003.195	3.000.000			3.000.000	3.000.000			3.000.000	1.000.000			1.000.000
11	Nâng cấp nhà tưởng niệm anh hùng Trừ Văn Thố	TVT	Nhóm C	2022-2023		0		0	1.500.000			1.500.000	1.500.000			1.500.000	1.500.000			1.500.000	
12	Xây dựng mới văn phòng ấp Suối tre xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2023-2024	Số 2599 ngày 21/9/2023	7.557.895			7.557.895	2.100.000			2.100.000	2.100.000			2.100.000	3.000.000			3.000.000
13	Xây dựng nhà kho tang vật huyện Bàu Bàng	LU	Nhóm C	2023-2024		0		0	1.500.000			1.500.000	1.500.000			1.500.000	1.400.000			1.400.000	
	Khởi công mới					0	0	0	0	250.000	0	0	250.000	250.000	0	0	250.000	14.900.000	0	0	14.900.000
1	Xây mới văn phòng ấp 3 xã Tân Hưng	TH	Nhóm C	2023-2024					50.000			50.000	50.000			50.000	2.500.000			2.500.000	
2	Xây dựng mới văn phòng ấp 4 xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C	2023-2024					50.000			50.000	50.000			50.000	2.500.000			2.500.000	
3	Xây dựng Nhà Văn hóa khu phố Bàu Hố TT Lai Uyên	LU	Nhóm C	2023-2024					50.000			50.000	50.000			50.000	3.000.000			3.000.000	
4	Xây dựng mới hội trường xã Hưng Hòa	HH	Nhóm C	2023-2024					50.000			50.000	50.000			50.000	4.400.000			4.400.000	
5	Xây dựng mới văn phòng ấp Bà Phái xã Long Nguyên	LN	Nhóm C	2023-2024					50.000			50.000	50.000			50.000	2.500.000			2.500.000	
	Phòng Quản lý đô thị					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50.000	0	0	50.000	
I	Chuẩn bị đầu tư					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	50.000	0	0	50.000	
1	Nâng cấp mở rộng Hội trường xã Lai Hưng	LH	Nhóm C	2024-2025													50.000			50.000	
	Công an huyện					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500.000	0	0	500.000	
1	Chuẩn bị đầu tư					0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500.000	0	0	500.000	

1	Xây dựng hệ thống camera giám sát, điều hành giao thông, an ninh trật tự và xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn huyện Bàu Bàng	BB	Nhóm C	2023-2025													500.000			500.000	
A.3	Hạ tầng văn hóa, xã hội					12.389.410	0	0	12.389.410	4.072.000	0	0	4.072.000	4.072.000	0	0	4.072.000	4.983.000	0	0	4.983.000
	Ban Quản lý dự án					12.389.410	0	0	12.389.410	4.022.000	0	0	4.022.000	4.022.000	0	0	4.022.000	3.983.000	0	0	3.983.000
I	Chuẩn bị đầu tư																100.000	0	0	100.000	
1	Xây dựng nhà thi đấu đa năng - Trung tâm văn hóa	LU	Nhóm C	2024-2025					0			0	0			0	50.000			50.000	
2	Công viên sinh thái thị trấn Lai Uyên	LU	Nhóm C	2024-2025					0			0	0			0	50.000			50.000	
II	Thực hiện dự án					12.389.410	0	0	12.389.410	4.022.000	0	0	4.022.000	4.022.000	0	0	4.022.000	3.883.000			3.883.000
	Dự án chuyển tiếp					12.389.410	0	0	12.389.410	4.022.000			4.022.000	4.022.000	0	0	4.022.000	3.883.000			3.883.000
1	Nghĩa trang liệt sĩ giai đoạn 2	LH		2023-2025	Số 2898 ngày 28/9/2023	12.389.410			12.389.410	4.022.000			4.022.000	4.022.000			4.022.000	3.883.000			3.883.000
	Phòng Quản lý đô thị					0	0	0	0	50.000	0	0	50.000	50.000	0	0	50.000	1.000.000	0	0	1.000.000
I	Thực hiện dự án					0	0	0	0	50.000	0	0	50.000	50.000	0	0	50.000	1.000.000	0	0	1.000.000
	Khởi công mới					0	0	0	0	50.000	0	0	50.000	50.000	0	0	50.000	1.000.000	0	0	1.000.000
1	Cải tạo Khu di tích Ấp chiến lược kiểu mẫu Bến Tượng, xã Lai Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương	LH	Nhóm C	2023-2024					50.000			50.000	50.000			50.000	1.000.000			1.000.000	